

TỜ TRÌNH
Về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh
giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Quyết định số 1736/QĐ-TTg, ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

a) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025, số lượng: 05 quyển.

b) Bản đồ tỷ lệ 1:50.000; gồm:

- 01 bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Tây Ninh;
- 01 bản đồ Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025;
- 15 bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; bản đồ đất trồng lúa; bản đồ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; bản đồ đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu kinh tế; bản đồ đất đô thị; bản đồ đất giao thông; bản đồ đất thủy lợi; bản đồ khu sản xuất nông nghiệp; bản đồ khu lâm nghiệp; bản đồ khu du lịch; bản đồ khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bản đồ khu phát triển công nghiệp; bản đồ khu đô thị; bản đồ khu thương mại - dịch vụ; bản đồ khu dân cư nông thôn).

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018. Đến ngày 31/12/2020, kết quả thực hiện như sau:

2.1. Chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên

Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên năm 2020 theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP là 404.125 ha; chỉ tiêu hiện trạng năm 2020 là 404.165 ha, cao hơn 40 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân: Khi thực hiện Kiểm kê đất đai tỉnh đã xử lý tiếp biên lại các khu vực bị hở, chồng lấn trong bản đồ Kiểm kê đất đai kỳ trước (năm 2014) cho phù hợp với hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT nên có sự chênh lệch diện tích giữa 02 kỳ.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo Nghị quyết số 53/NQ-CP, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 là 330.051 ha, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 342.047 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 12.000 ha, đạt 103,6%. Đến năm 2020 còn khoảng 11.996 ha chưa chuyển mục đích theo kế hoạch.

Nguyên nhân:

+ Tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra đã làm ảnh hưởng sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp, các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư chậm triển khai.

+ Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi các hình thức BOT, BTO chưa thu hút được nhà đầu tư, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn chậm được triển khai hoặc phải dừng như: Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Đường Hồ Chí Minh, nâng cấp Quốc lộ 22B, Quốc lộ 14C...

+ Một số công trình mở rộng diện tích nhưng thực tế diện tích hiện trạng chưa được sử dụng hết nên chưa có nhu cầu mở rộng diện tích.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của nhóm đất nông nghiệp:

- *Đất trồng lúa*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 70.679 ha, kết quả thực hiện là 60.866 ha, giảm 9.813 ha, đạt 86,1%. Đất lúa giảm một phần chuyển sang đất phi nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng lúa - màu, rau - màu. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước giảm 9.421 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đến năm 2020 diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn toàn tỉnh là 39.265 ha. Đất chuyên trồng lúa nước chủ yếu phân bố tại khu vực giáp sông Vàm Cỏ Đông, nơi có điều kiện thuận lợi cho việc trồng lúa. Đất trồng lúa nước còn lại phân bố tại các khu vực có điều kiện không thuận lợi, không phù hợp để trồng lúa. Tại các khu vực này, người dân trồng 1 vụ lúa kết hợp với các loại rau màu, các loại cây hàng năm khác như mì, mía,...

Nguyên nhân: Việc chưa đảm bảo chỉ tiêu đất trồng lúa là do người sử dụng đất chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm, cây hàng năm có hiệu quả cao hơn; đồng thời một số ít chuyển sang cất nhà ở, chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản không xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mặt khác, trong quá trình thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai năm 2010 thực hiện theo hồ sơ địa chính, chưa đối chiếu hiện trạng sử dụng đất nên một số khu vực trên GCN QSDĐ là đất trồng lúa nhưng hiện trạng từ lâu không còn là đất trồng lúa. Kiểm kê đất đai năm 2019, tỉnh Tây Ninh rà soát cập nhật lại theo hiện trạng sử dụng đất nên chỉ tiêu đất trồng lúa giảm nhiều so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 148.331 ha nhưng thực tế lại tăng lên 165.111 ha (tăng 16.780 ha so với NQ); như vậy quá trình chuyển đổi đất cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp còn chậm so với kế hoạch, song song đó quá trình chuyển đổi từ đất lúa, cây hàng năm khác sang đất cây lâu năm nhanh nguyên nhân: (1) Một phần do đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm vì các khu vực đất trồng cây hàng năm không đem lại hiệu quả kinh tế cao, ở gần khu dân cư, khu công nghiệp, xen kẽ trong khu dân cư được chuyển mục đích sang làm vườn cây ăn quả; (2) một phần do các dự án chậm triển khai nên chưa lấy đất cây lâu năm để thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt. Do vậy, đến năm 2020, diện tích đất cây lâu năm cao hơn 11,4% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 được duyệt theo Nghị quyết số 53/NQ-CP.

- *Đất rừng phòng hộ*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 29.659 ha; kết quả thực hiện là 30.057 ha; cao hơn 398 ha và đạt 101,3% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do một số diện tích theo kiểm kê năm 2014 được kiểm kê sai vào diện tích đất rừng sản xuất đến kỳ kiểm kê 2019 đã đưa lại vào diện tích đất rừng phòng hộ. Qua đó cho thấy, hệ thống chính trị tỉnh Tây Ninh rất chú trọng đến việc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng.

- *Đất rừng đặc dụng*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 31.660 ha; kết quả thực hiện là 31.965 ha, cao hơn 305 ha, đạt 101,0% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất rừng sản xuất*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 10.312 ha, kết quả thực hiện là 10.427 ha, cao hơn 115 ha, đạt 101,1% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất rừng sản xuất cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do quy hoạch dự kiến sẽ chuyển diện tích đất trồng keo, trầm (không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng) để thay thế bằng các loại cây ăn quả, cây lâu năm khác. Nhưng do chưa có điều kiện đầu tư chăm sóc để chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên sau khi khai thác, người sử dụng đất tiếp tục trồng các loại cây trên (nên được thống kê rừng sản xuất). Ngoài ra, một số dự án dự kiến

có sử dụng chỉ tiêu đất rừng sản xuất nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện chuyển sang giai đoạn sau.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo Nghị quyết số 53/NQ-CP là 74.074 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 62.117 ha, đạt 83,9% so với chỉ tiêu đã được Chính phủ phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất quốc phòng*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 1.548 ha, kết quả thực hiện là 976 ha, thấp hơn 572 ha, đạt 63,1% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện bàn giao diện tích đất của nhiều đơn vị quốc phòng cho địa phương quản lý; trong khi đó nhiều công trình quốc phòng dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng đến nay chưa thực hiện như: các Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang, các công trình phòng thủ tại các địa phương,...

- *Đất an ninh*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 946 ha, kết quả thực hiện là 415 ha, thấp hơn 531 ha, đạt 43,9% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất an ninh đạt kết quả thấp do thống kê hiện trạng đã giảm 155 ha so với hiện trạng 2015, do một số vị trí sử dụng đất của đơn vị công an xác định lại theo mục đích sử dụng đất của giấy chứng nhận QSDĐ như: Ban an ninh Trung ương cục Miền Nam; Công an huyện Tân Châu vị trí GCNQSDĐ số T00613 QSDĐ/ ngày 04/06/2003 mục đích sử dụng Ao (Hồ); Thanh tra giao thông và Đài viễn thông núi Bà Đen thuộc diện tích bàn giao địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Bên cạnh đó, các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 chưa được triển khai như: Trường bắn và kho vũ khí Công an tỉnh, Trụ sở Công an tỉnh mới,....

- *Đất khu công nghiệp*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 4.416 ha, kết quả thực hiện là 2.745 ha, thấp hơn 1.671 ha, đạt 62,2% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân, ngoài một số KCN hiện chưa được thực hiện hết (KCN Phước Đông tổng diện tích 2.190 ha,...), và thực hiện đưa Khu công nghiệp Thanh Điền với diện tích 166 ha tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hiệp Thạnh với diện tích 250 ha tại ấp Chánh, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh ra khỏi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp theo Công văn số 27/TTg-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Đất cụm công nghiệp*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 1.160 ha, kết quả thực hiện là 265 ha, thấp hơn 895 ha, đạt 22,8% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp do các cụm công nghiệp được quy hoạch giai đoạn 2016-2020 đến nay vẫn chưa được triển khai như: Cụm công nghiệp Thanh Xuân 1, 2 (Tân Biên), CCN Trường Hòa 1, 2 (Hòa Thành), CCN Tân Phú - Tân Hội (Tân Châu),... đã làm cho kết quả thực hiện chỉ tiêu thấp, giai đoạn 2021-2025 tỉnh cần rà soát lại tính khả thi của các CCN để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 1.430 ha, kết quả thực hiện là 423 ha, thấp hơn 1.008 ha, đạt 29,5% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân kết quả đất thương mại dịch đạt thấp ngoài nguyên nhân chủ quan do tình hình kinh tế khó khăn, dịch bệnh diễn biến phức tạp thì một số công trình trong giai đoạn 2016 - 2020 chưa được thực hiện như: Khu du lịch đập Tha La; Các khu trung tâm thương mại tại các cửa khẩu; Khu TMDV Quốc tế tại KKT.CK Xa Mát; khu du lịch sinh thái vườn,

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 2.739 ha, kết quả thực hiện là 2.614 ha, thấp hơn 125 ha, đạt 95,4% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 833 ha, kết quả thực hiện là 499 ha, thấp hơn 334 ha, đạt 59,9% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân thực hiện thấp so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt một phần do thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg của Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. Theo đó, tạm ngưng cấp phép đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản chưa có công nghệ hiện đại. Đồng thời, do tình hình kinh tế, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nên không mở rộng diện tích khai thác theo dự kiến; doanh nghiệp chưa có điều kiện đầu tư công nghệ vào các dự án khai thác nên chưa đủ điều kiện cấp phép. Bên cạnh đó, một số vị trí mỏ đã quy hoạch nhưng sau khi khoan thăm dò không đủ trữ lượng khai thác nên đã tạm dừng.

- *Đất phát triển hạ tầng*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 21.534 ha, kết quả thực hiện 19.818 ha, thấp hơn 1.716 ha, đạt 92,0 ha so với kế hoạch. So với các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác thì đất hạ tầng đạt kết quả thực hiện khá cao, nguyên nhân do sự khác nhau giữa thống kê các loại đất giữa thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 đã đưa một số loại đất khác vào đất phát triển hạ tầng như: Đất di tích lịch sử - văn hóa; đất tôn giáo; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất bãi thải, xử lý chất thải,... đã làm cho cơ cấu diện tích đất hạ tầng tăng so với chỉ tiêu được duyệt.

+ *Đất cơ sở văn hóa*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 349 ha, kết quả thực hiện là 97 ha, thấp hơn 252 ha, đạt 27,8% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do một số các công trình Trung tâm văn hóa thể dục thể thao, Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng và các nhà văn hóa, đài tưởng niệm và các công trình phục vụ xây dựng NTM trên địa bàn các huyện/TX/TP chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất cơ sở y tế*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 104 ha, kết quả thực hiện là 56 ha, thấp hơn 48 ha, đạt 53,5% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do kế hoạch xây dựng các phòng khám khu vực; trung tâm y tế dự phòng ở

các huyện và một số bệnh viện đa khoa tư nhân ở Tây Ninh; trung tâm kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm,....

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 689 ha, kết quả thực hiện là 465 ha, thấp hơn 224 ha, đạt 67,5% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt do một số dự án chưa thực hiện phải chuyển sang giai đoạn 2016 - 2020 như: Trường đại học Tây Ninh, Trường trung cấp nghề khu vực phía Nam, Trường trung cấp nghề Tây Ninh, các nhu cầu nâng cấp trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh ... và nhu cầu phục vụ cho chương trình xây dựng NTM trên địa bàn các huyện.

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 807 ha, kết quả thực hiện là 139 ha, thấp hơn 668 ha, đạt 17,2% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp là do chưa thực hiện nhiều dự án như: Dự án sân golf hữu nghị giữa Việt Nam - Campuchia (120,0 ha), Sân Golf Phước Đông - Bời Lời (100 ha),...; đồng thời phương án quy hoạch dự kiến đất thể thao cho từng ấp để đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới nhưng hiện nay các công trình thể thao này được xây dựng kết hợp trong nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc các ấp nên đất thể thao thực hiện ít hơn so với dự kiến.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 212 ha, kết quả thực hiện là 219 ha, cao hơn 6 ha, đạt 102,9% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân ngoài những công trình đất tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đã được thực hiện thì còn do cập nhật thêm các vị trí đất tôn giáo: Giáo họ Bình Tân tại huyện Tân Biên, Tịnh xá Ngọc Thạnh tại thành phố Tây Ninh và cập nhật các vị trí trả lại đất tôn giáo thuộc khuôn viên Tòa thánh Tây Ninh

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 950 ha, kết quả thực hiện là 740 ha, thấp hơn 210 ha, đạt 77,9% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do một số các công trình chưa thực hiện đúng với tiến độ cam kết đầu tư do thiếu vốn như: Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh (59,19 ha), Nghĩa trang đô thị tập trung Gò Dầu (16,0 ha), nghĩa trang nghĩa địa phục vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các huyện,...

+ *Đất di tích, lịch sử văn hóa*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 413 ha, kết quả thực hiện là 629 ha, cao hơn 215 ha, đạt 152,1% chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất di tích, lịch sử văn hóa cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt do đã chuyển diện tích đất ở Ban an ninh Trung ương cục Miền Nam từ đất an ninh sang đất di tích, lịch sử văn hóa.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 177 ha, kết quả thực hiện là 65 ha, thấp hơn 112 ha, đạt 36,8% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do giai đoạn 2016-2020 một số công trình đất bãi thải, xử lý chất thải chưa được triển khai thực hiện như: Dự án xây dựng nhà máy xử lý và tái chế kim loại, tái chế nhót thải, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp

nguy hại, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt của Công ty cổ phần xử lý chất thải Tây Ninh; Bãi rác Long Chũ; Đất xử lý chôn lấp rác thải Bến Cầu; Đất xử lý, chôn lấp chất thải Dương Minh Châu,...

- *Đất ở tại nông thôn*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 9.500 ha, kết quả thực hiện là 7.105 ha, thấp hơn 2.395 ha, đạt 74,8% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân ngoài một số khu dân cư nông thôn chưa được đầu tư xây dựng thì nguyên nhân chính chủ yếu do huyện Trảng Bàng và huyện Hòa Thành trở thành đô thị loại IV theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/1/2020.

- *Đất ở tại đô thị*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 1.834 ha, kết quả thực hiện là 3.122 ha, cao hơn 1.288 ha, đạt 170,2% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân một số khu dân cư đô thị được xây dựng trong giai đoạn 2016-2020 ở các TP/TX và khu vực thị trấn của các huyện, cũng như nhu cầu của người dân chuyển mục đích sử dụng đất tăng; đồng thời diện tích đất ở trên địa bàn các xã thuộc Trảng Bàng và Hòa Thành được cập nhật lên đất ở đô thị khi thành lập đô thị loại IV theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/1/2020.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*: theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 có diện tích 377 ha, kết quả thực hiện là 206 ha, thấp hơn 171 ha, đạt 59,3% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do các thiếu nguồn vốn đầu tư nên một số các công trình chưa được triển khai thực hiện,....

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Theo Nghị quyết số 53/NQ-CP đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng. Giai đoạn 2016-2020, Tỉnh đã khai thác tốt quỹ đất chưa sử dụng ở tỉnh để phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 53/NQ-CP tính đến ngày 31/12/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Nghị quyết số 53/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	16.387	3.237	-13.151	19,75
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.192	665	-2.527	20,82
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>113</i>	<i>52</i>	<i>-61</i>	<i>46,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.933	691	-3.242	17,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8.885	1.696	-7.189	19,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	195	24	-171	12,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	66	68	2	103,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Nghị quyết số 53/NQ-CP (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45	24	-20	54,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	72	37	-35	51,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.341	2.220	-122	94,81
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.842	1.913	71	103,87
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	302	99	-203	32,87
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	167	15	-152	9,09
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30	38	8	127,56
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	28	10	-18	35,06

Nguồn: Nghị quyết số 53/NQ-CP và kết quả thực hiện KHSDD hàng năm cấp huyện

Căn cứ vào quy hoạch được duyệt, tỉnh Tây Ninh đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và đạt được kết quả như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: Đến 31/12/2020, diện tích Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 3.237 ha, đạt 19,75% chỉ tiêu được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 2.341ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 2.220 ha, đạt tỷ lệ 94,81%. Trong đó, diện tích đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm vượt 3,87% so với chỉ tiêu được duyệt và đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng đạt 127,56% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích được phê duyệt là 28 ha. Kết quả thực hiện là 10 ha, đạt tỷ lệ 35,06%.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Tây Ninh

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg, ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Công văn số 924/BTNMT-QHPTTND ngày 07/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tham gia ý kiến về phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được điều chỉnh tại Phụ lục 47.

UBND tỉnh Tây Ninh xây dựng Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh đảm bảo theo đúng chỉ tiêu cấp trên phân bổ.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8) + (9) + (10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	404.165		404.165	404.165	404.165	404.165	404.165	404.165
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	331.437		331.438	341.675	341.215	340.901	336.078	331.438
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	57.000		57.000	60.668	60.511	60.338	58.846	57.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>38.000</i>		<i>38.000</i>	<i>39.168</i>	<i>39.145</i>	<i>39.118</i>	<i>38.506</i>	<i>38.000</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm		151.280	151.280	164.944	164.512	164.392	161.160	151.280
1.3	Đất rừng phòng hộ	29.889		29.889	30.057	30.057	30.057	30.057	29.889
1.4	Đất rừng đặc dụng	31.863		31.863	31.965	31.965	31.965	31.914	31.863
1.5	Đất rừng sản xuất	10.369		10.369	10.427	10.427	10.427	10.399	10.369
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.404</i>		<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>
2	Đất phi nông nghiệp	72.727		72.727	62.490	62.950	63.264	68.087	72.727
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	1.198		1.198	978	1.031	1.031	1.255	1.198
2.2	Đất an ninh	464		464	416	416	416	425	464
2.3	Đất khu công nghiệp	4.068		4.068	2.745	2.745	2.745	3.509	4.068
2.4	Đất cụm công nghiệp		541	541	322	322	322	467	541
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		1.236	1.236	432	440	441	816	1.236
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		3.314	3.314	2.624	2.653	2.671	3.001	3.314
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		977	977	507	513	538	770	977
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	22.654	1.869	24.523	20.033	20.166	20.267	21.749	24.523
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	12.396		12.396	10.172	10.250	10.334	11.485	12.396
-	Đất thủy lợi		6.452	6.452	6.166	6.188	6.192	6.311	6.452
-	Đất cơ sở văn hóa	210		210	100	100	100	128	210
-	Đất cơ sở y tế	110		110	56	55	56	59	110
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	605		605	466	466	465	489	605
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	270		270	140	139	139	144	270
-	Đất công trình năng lượng	2.320		2.320	1.184	1.185	1.192	1.237	2.320
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	102		102	9	9	9	9	102
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4		4					4
-	Đất cơ sở tôn giáo		242	242	222	225	231	242	242
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		880	880	739	759	759	805	880
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	652		652	630	631	631	648	652
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	135		135	65	73	73	100	135

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2.9	Đất danh lam thắng cảnh		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.10	Đất ở tại nông thôn		8.439	8.439	7.152	7.350	7.490	7.974	8.439
2.11	Đất ở tại đô thị		4.097	4.097	3.135	3.160	3.184	3.707	4.097
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		254	254	177	181	185	224	254
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		35	35	28	28	29	30	35
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
3	Đất chưa sử dụng								

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.857,9	376,4	459,9	313,9	4.823,7	4.884,0
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.327,5	163,3	119,8	96,5	1.064,3	883,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.210,2	96,2	23,9	24,6	593,9	471,7
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.174,6	127,6	243,6	120,6	2.615,5	3.067,4
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,8			0,7		5,1
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	102,1				50,9	51,2
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,3				27,5	11,8
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.183,7	29,1	34,7	76,7	223,6	819,7
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.002,6	29,1	34,7	76,7	223,6	638,5
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	162,5					162,5
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,7					18,7
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	139,1	1,7	1,6	1,2	50,6	84,0

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Không có.

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng hóa chất, khuyến khích sử dụng các giải pháp sinh học, hữu cơ trong phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; đẩy mạnh ứng dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, hệ thống tưới tiêu tự động trong sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học. Tạo cảnh quan để ngành du lịch phát triển.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm ngư kết hợp, rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái,... tại các khu vực ven hồ Dầu Tiếng, làm tăng độ che phủ của rừng, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu - nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

- Tiến hành thực hiện công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; điều tra phân hạng đất nông nghiệp; xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên đất theo quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm đủ nhân lực và phương tiện thực thi công vụ. Thực hiện giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn.

- Thực hiện giám sát đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ; khuyến khích và tiên tiến bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác trên địa bàn tỉnh.

+ Kiến nghị Chính phủ, các bộ ngành quan tâm, tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô cấp quốc gia trên địa bàn. Đối với các nguồn thu trên địa bàn cần tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt đối với số lượng và các loại hình kinh doanh.

+ Huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Hạn

chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành cũng như dần trải các dự án đầu tư một cách thiếu đồng bộ; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rồi trong dân):

+ Đối với kênh trực tiếp: Tăng cường cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Sớm kiện toàn, đưa chính quyền điện tử vào hoạt động. Khuyến khích và có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực để đầu tư trên địa bàn. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Huy động nguồn vốn nhân rồi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI,...): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ phát triển khác. Nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ chế chính sách ưu đãi về thuế, phí, đất đai,...; hệ thống cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp và hạ tầng kết nối; chất lượng nguồn nhân lực;... để thu hút nguồn vốn đầu tư FDI và các nguồn vốn khác vào địa bàn. Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch xây dựng phân khu, tạo lập quỹ đất sạch để làm cơ sở mời gọi đầu tư.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất cho từng đơn vị huyện, thị xã và thành phố, làm cơ sở để các địa phương thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, đảm bảo kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ giữa các cấp; thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất với UBND tỉnh.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường các biện pháp giám sát, tuyên truyền, quản lý hoạt động thị trường bất động sản, tránh tình trạng “sốt đất ảo”.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện tạo lập phát triển quỹ đất, đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Xử lý kịp thời, dứt điểm những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Hoàn thành công tác điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất, phân hạng đất. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai. Thực hiện tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

4.4. Các giải pháp khác

- Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với BĐKH.
- Giải pháp đào tạo, sử dụng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Giải pháp về chính sách.

- Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp với các bộ, ngành trung ương.
- Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh kính trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP; Phòng KT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến